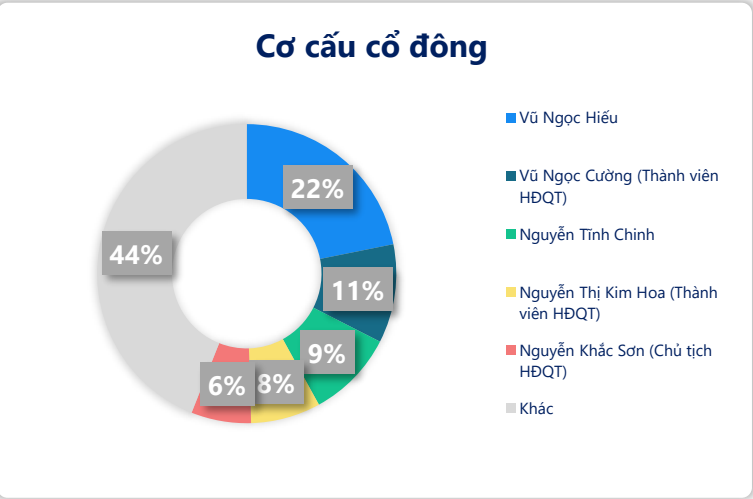
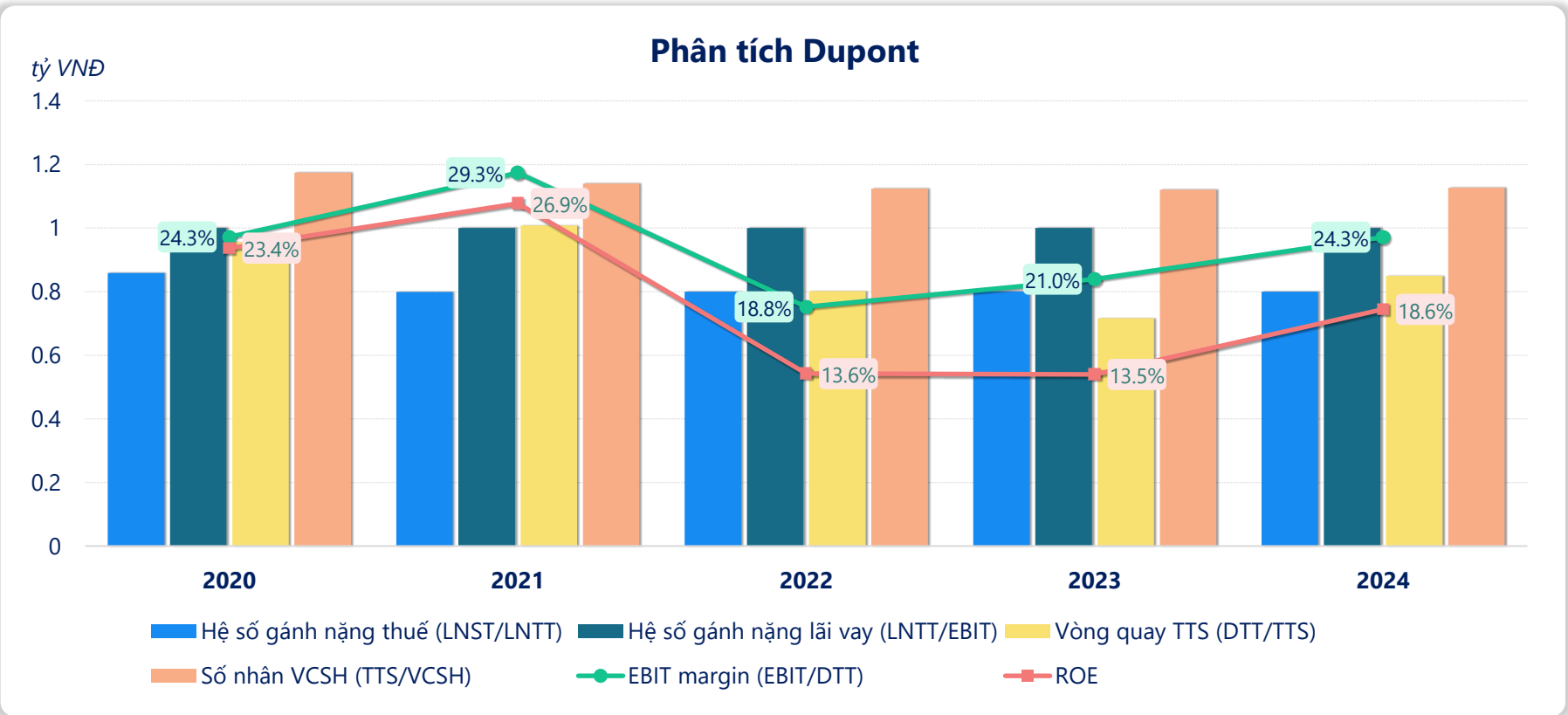
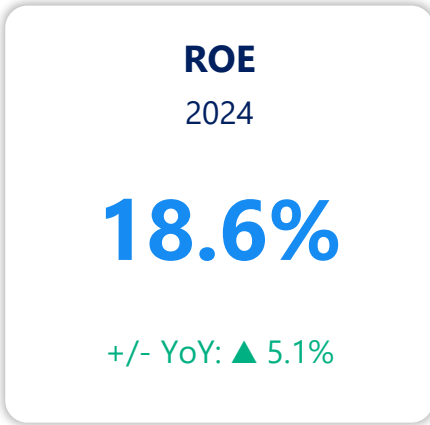
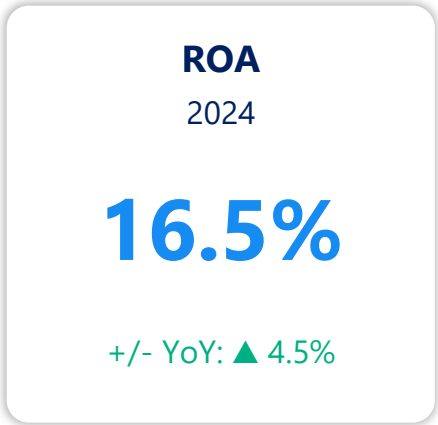


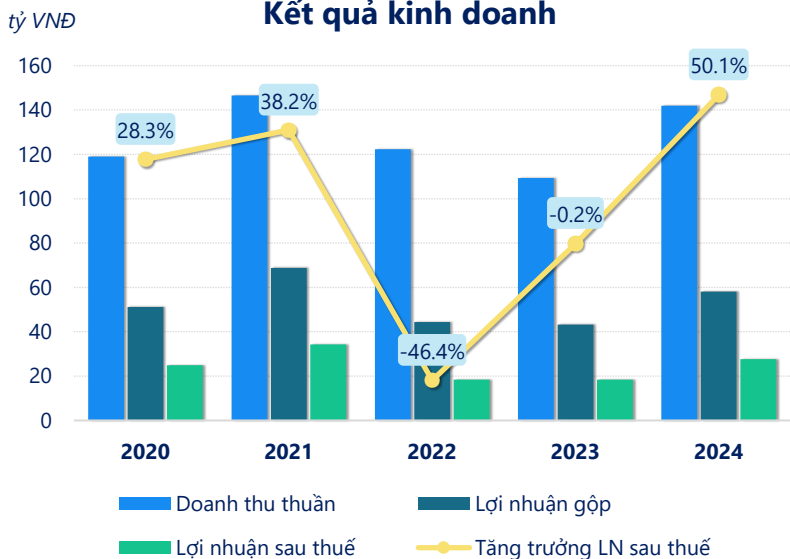
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 20,087
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195
Số lượng CPLH (CP)	11,169,125
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
HLS		0.0%	40.0%	19.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

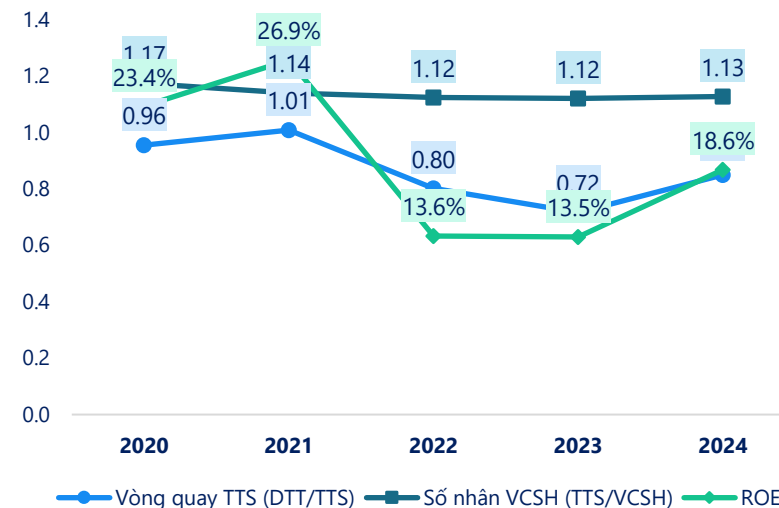


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **24.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

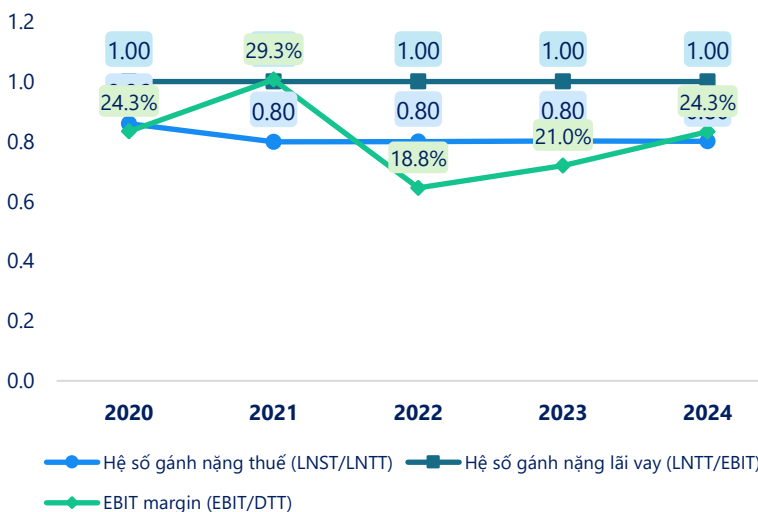
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HLS** ghi nhận doanh thu thuần **142.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 29.9%** và **tăng 50.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

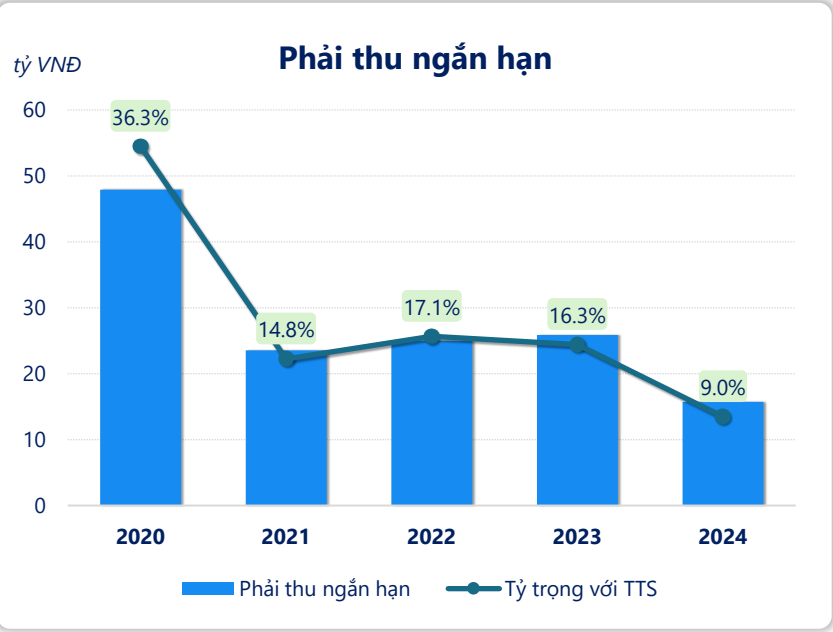
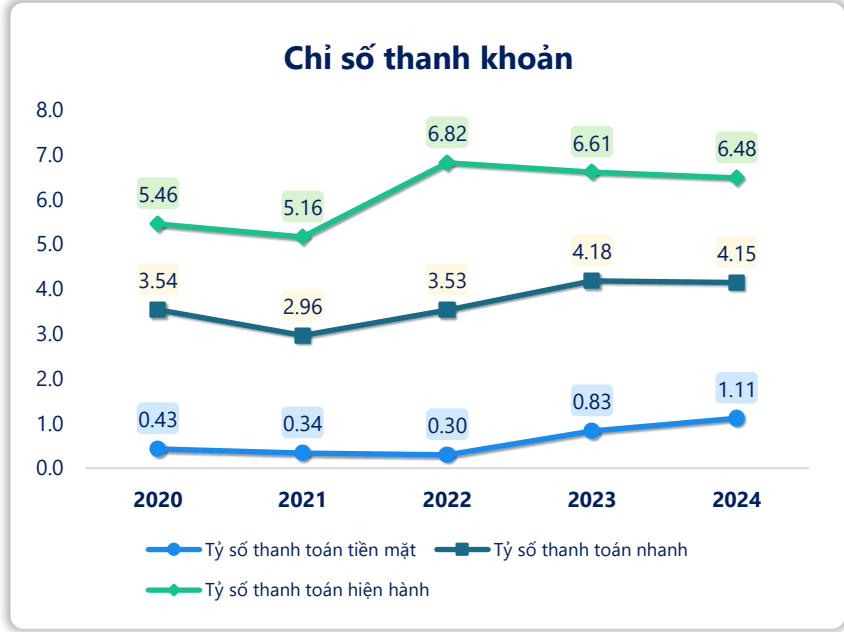
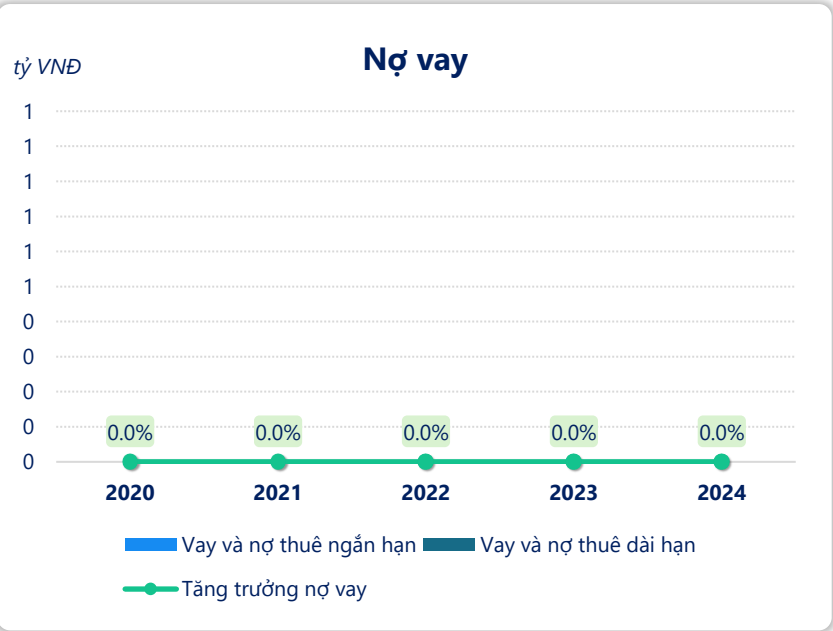
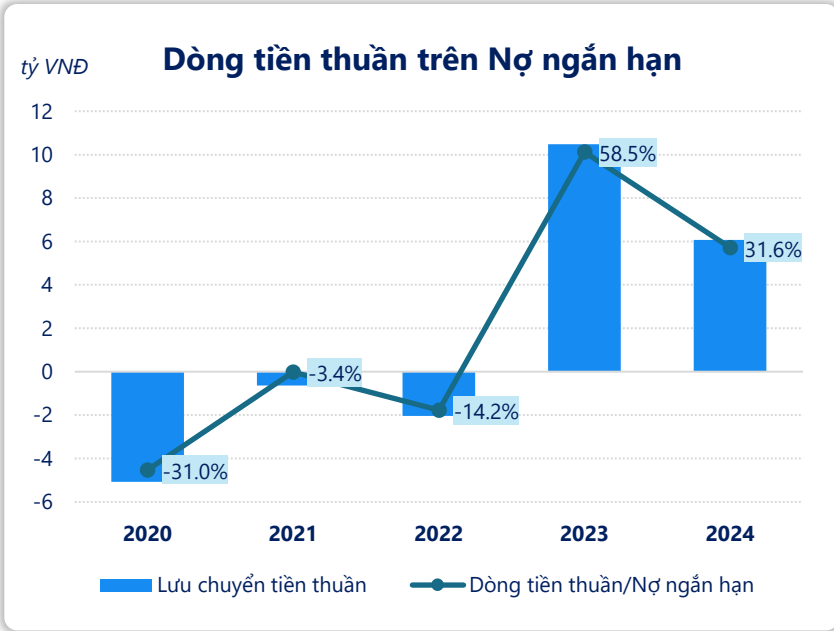
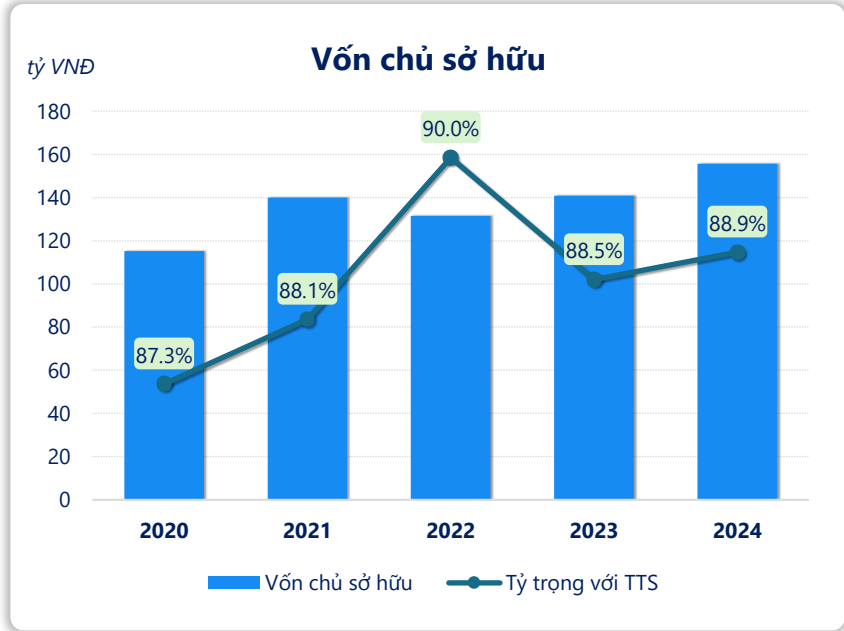
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.85**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	175	159	10.2%
Tài sản ngắn hạn	124	118	5.2%
Tiền và tương đương tiền	21.4	14.9	43.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.5	34.1	24.7%
Phải thu ngắn hạn	15.7	25.9	-39.2%
Hàng tồn kho	44.8	43.4	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.01	90.0%
Tài sản dài hạn	50.7	40.6	24.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	20.6	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.3	20.0	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.5	18.2	7.1%
Nợ ngắn hạn	19.2	17.9	7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	3.47	-15.4%
Nợ dài hạn	0.30	0.30	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	141	10.6%
Vốn chủ sở hữu	156	141	10.6%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	119	147	122	109	142
Giá vốn hàng bán	67.9	77.9	77.9	66.0	83.9
Lợi nhuận gộp	51.2	68.7	44.4	43.3	58.1
Doanh thu HĐTC	2.06	2.17	2.04	2.46	3.15
Chi phí TC	0.02	0.00	0.02	0.02	0.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	14.5	11.5	10.8	13.3
Chi phí QLDN	12.1	14.3	12.1	12.2	13.3
LN thuần từ HĐKD	28.5	42.0	22.9	22.8	34.6
Lợi nhuận khác	0.39	0.97	0.15	0.15	-0.16
LN trước thuế	28.9	43.0	23.0	22.9	34.5
Lợi nhuận sau thuế	24.9	34.4	18.4	18.4	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	34.4	18.4	18.4	27.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	40.1	9.61	24.3	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.7	-34.3	12.4	-6.19	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.57	-6.52	-24.0	-7.65	-11.3
Tiền đầu kỳ	12.2	7.10	6.33	4.30	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.08	-0.64	-2.04	10.5	6.07
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.13	0.00	0.13	0.43
Tiền cuối kỳ	7.10	6.33	4.30	14.9	21.4